

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: (Từ 01/01/2023 đến 6/2023 và ước thực hiện đến 30/12/2023)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Số liệu ước đến 30/12/2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản								
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản								
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	17	12	12	8	4	71%	100%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	5	-	2	2	-	40%		
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	40	-	24	24	-	60%		
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)									
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN									
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	5,822	6,207	6,207	6,207	-	107%	100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN									
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:									
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Số liệu ước đến 30/12/2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng								
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:									
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng								
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng								
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	-	-						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	-	-						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ									
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	90	90	90	90	90	100%	100%	Số liệu không tính lũy kế
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	5	-	2	2	-	40%		
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	40	-	24	24	-	60%		
4	Các nội dung khác									
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		5	5	5	5	5	100%	100%	Số liệu không tính lũy kế
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	5	5	5	5	5	100%	100%	Số liệu không tính lũy kế
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc								
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Số liệu ước đến 30/12/2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác									
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản								
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản								
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng								
3	Các nội dung khác									
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng									
1	Trong đầu tư xây dựng									
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án								
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	1,627		1,072	1,072	-	66%		
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	5	-	2	2	-	50%		
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	1,010	-	174	174	-	17%		
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	612	-	-	-	-			
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	-	-	896	896	-			
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Số liệu ước đến 30/12/2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
2	Trụ sở làm việc		87,416	87,416	90,686	90,686	90,686	104%	104%	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	87,416	87,416	87,416	87,416	87,416	100%	100%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2			3,270	3,270	3,270			Số liệu không tính lũy kế
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	Nhà công vụ									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	6,553		6,553	6,553	6,553	100%		Số liệu không tính lũy kế
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên									
1	Quản lý, sử dụng đất									
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2								
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Số liệu ước đến 30/12/2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác									
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được									
4	Các nội dung khác									
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác									
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp									
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ								
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	17	12	12	8	4	71%	100%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	17		5	5	-	29%		
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	28	14	14	10	4	50%	100%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	5		3	3	-	60%		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Số liệu ước đến 30/12/2023	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát (không tổng hợp số liệu của Ngành thuế)	triệu đồng	40	-	24	24	-	60%		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	40	-	-	-	-			

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: (Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 và ước thực hiện đến 15/12/2023)

Đơn vị	Thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý									Chưa xử lý		
	Tổng số	Trong đó			Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự					
		Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố	Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân
<i>MS</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
Ủy ban nhân dân xã Sa Sơn	1	-	1	1	-	-	1	5	-	-	-	-	-	-	-	-
Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện	1	-	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn phòng HĐND-UBND huyện	1	-	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	3	-	3	3	-	-	3	5	-	-	-	-	-	-	-	-

Lưu ý: Cột “Đơn vị” để các Bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc

Ghi chú

17

Ngày 28/6/2023
UBND huyện ban
hành Kết luận số
01/KL-UBND